

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - L10

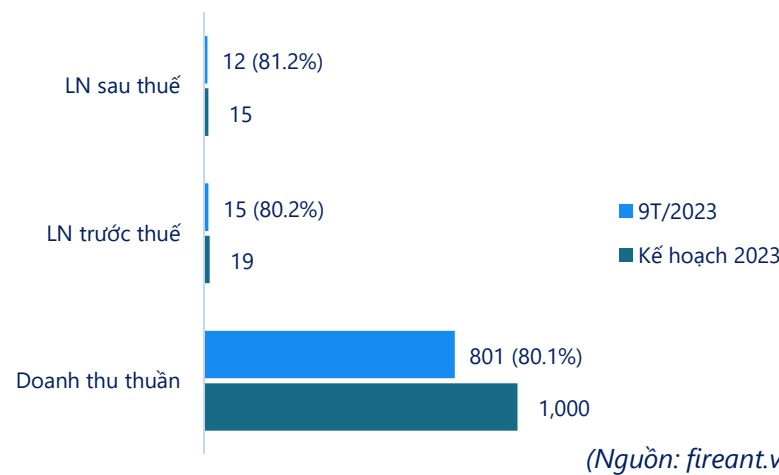
## CTCP Lilama 10 (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



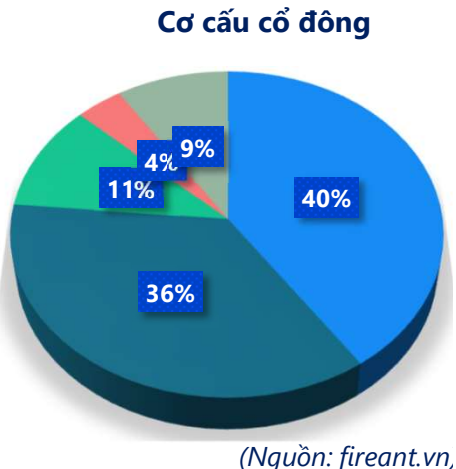
### Thực hiện kế hoạch năm 2023



Giá	21,300 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	-4.3%	8.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,607 - 28,027
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	209
Số lượng CPLH (CP)	9,790,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	0.95%
Beta	0.15

- Đặng Văn Long (Chủ tịch HĐQT)
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP
- Trịnh Ngọc Tuấn Hùng (Thành viên HĐQT)
- Đỗ Văn Nhuận
- Khác



**DT thuần**  
Q3 2023

**168.7**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 211.5 | -55.6%  
Cùng kỳ: ↘ 36.9 | -17.9%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**801.0**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 34.4 | +4.5%

**LN thuần**  
Q3 2023

**3.2**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.0 | -48.3%  
Cùng kỳ: ↘ 0.1 | -3.8%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**13.9**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.5 | +3.5%

**LNTT**  
Q3 2023

**3.2**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.0 | -48.3%  
Cùng kỳ: ↘ 0.6 | -15.2%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**15.2**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.8 | +5.2%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - L10

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>168.7</b>	<b>205.6</b>	<b>-17.9%</b>	<b>801.0</b>	<b>766.5</b>	<b>4.5%</b>
Giá vốn hàng bán	161.3	195.6	-17.5%	771.1	738.2	4.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.4</b>	<b>10.0</b>	<b>-25.8%</b>	<b>29.9</b>	<b>28.4</b>	<b>5.5%</b>
Doanh thu HĐTC	2.8	1.3	113.0%	4.7	4.9	-4.6%
Chi phí tài chính	2.0	3.0	-32.1%	6.4	5.5	18.0%
Chi phí lãi vay	2.0	2.1	-2.0%	6.4	4.5	40.2%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	4.9	5.0	-0.2%	14.3	14.4	-0.9%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.2</b>	<b>3.4</b>	<b>-3.8%</b>	<b>13.9</b>	<b>13.4</b>	<b>3.5%</b>
LN khác	-	0.0	-101.1%	1.4	1.1	25.5%
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.2</b>	<b>3.8</b>	<b>-15.2%</b>	<b>15.2</b>	<b>14.5</b>	<b>5.2%</b>
Thuế TNDN	0.6	0.8	-15.0%	2.9	2.4	20.9%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.6</b>	<b>3.0</b>	<b>-15.2%</b>	<b>12.3</b>	<b>12.1</b>	<b>2.1%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>2.6</b>	<b>3.0</b>	<b>-15.2%</b>	<b>12.3</b>	<b>12.1</b>	<b>2.1%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023						
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	43.9	35.5	-	75.0	205.6	32.6	121.5				
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	6.9	-	0.2	-	0.7	-	50.0	-	2.7	-	2.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC		13.4	16.0	16.4	-	27.9	-	12.1	-	14.4		
Lưu chuyển tiền thuần	-	37.3	51.2	-	59.3	127.7	17.8	104.3				

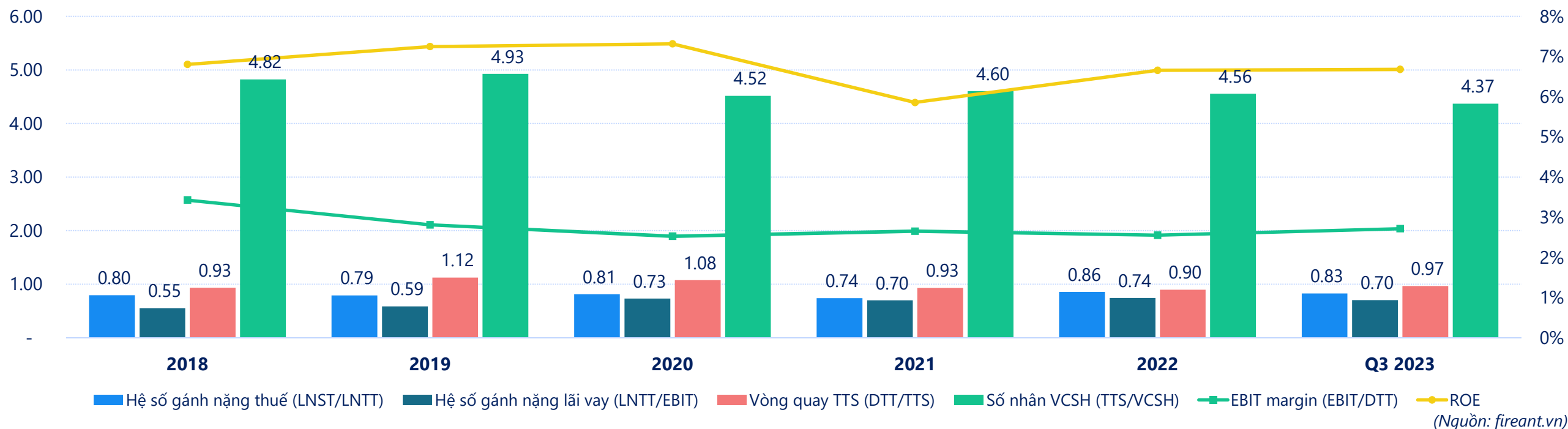
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>995.1</b>	<b>864.4</b>	<b>15.1%</b>	<b>85.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	561.3	310.7	80.7%	48.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	50.0	-	-	4.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	293.4	406.2	-27.8%	25.1%
Hàng tồn kho	86.0	134.6	-36.1%	7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.3	13.0	-66.7%	0.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>175.3</b>	<b>180.1</b>	<b>-2.7%</b>	<b>15.0%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	91.1	94.4	-3.5%	7.8%
Bất động sản đầu tư	55.9	57.4	-2.7%	4.8%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.3	28.3	0.0%	2.4%
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	0.0%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,170.4</b>	<b>1,044.5</b>	<b>12.0%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>915.4</b>	<b>789.3</b>	<b>16.0%</b>	<b>78.2%</b>
Nợ ngắn hạn	473.1	555.7	-14.9%	40.4%
Nợ vay ngắn hạn	91.5	136.2	-32.8%	7.8%
Nợ dài hạn	442.3	233.6	89.3%	37.8%
Nợ vay dài hạn	5.8	5.8	0.0%	0.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>255.0</b>	<b>255.2</b>	<b>-0.1%</b>	<b>21.8%</b>
Vốn chủ sở hữu	255.0	255.2	-0.1%	21.8%

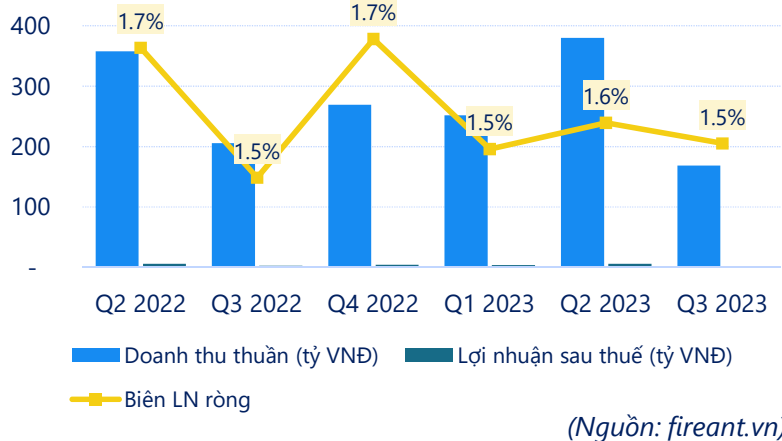
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - L10

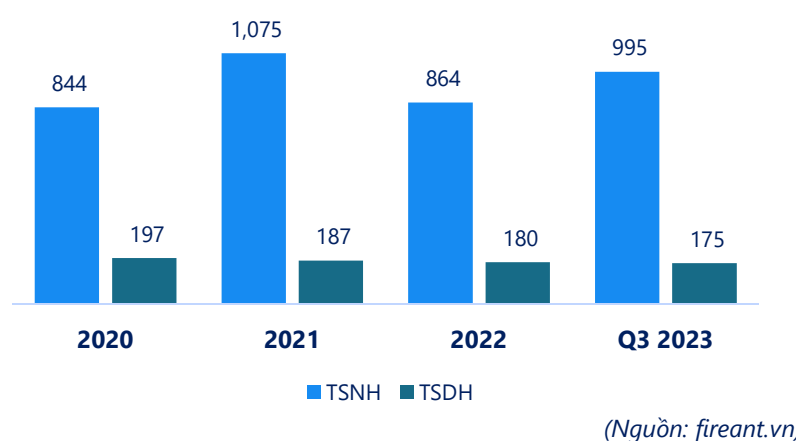
## Phân tích Dupont



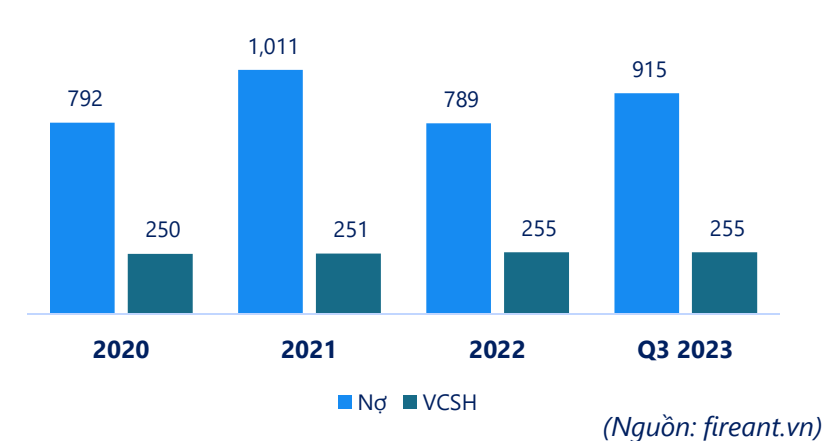
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



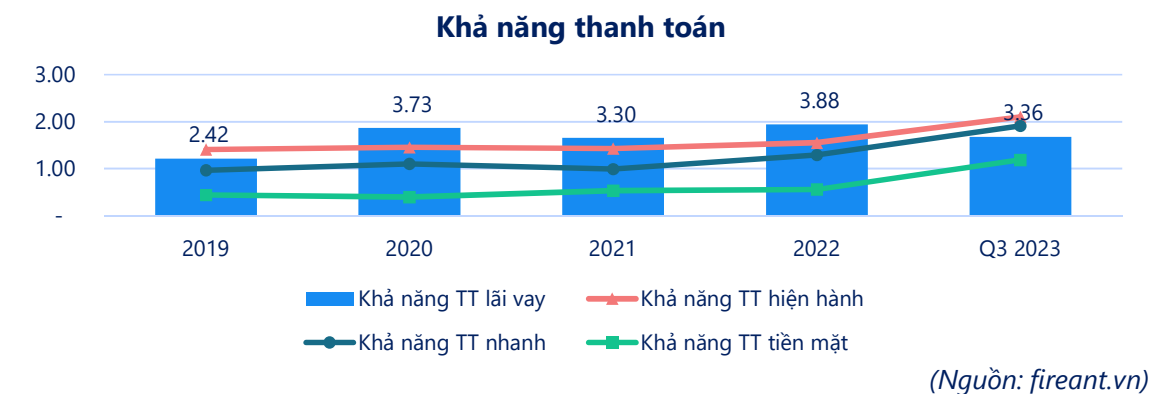
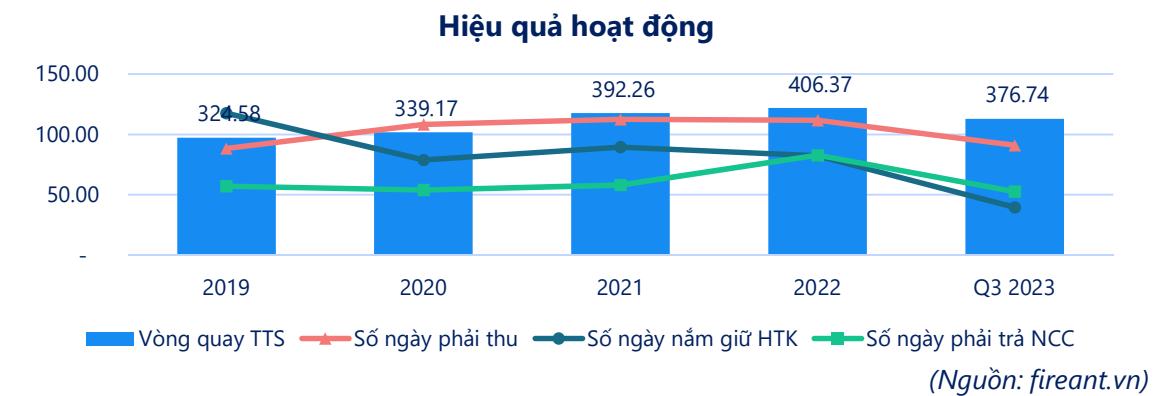
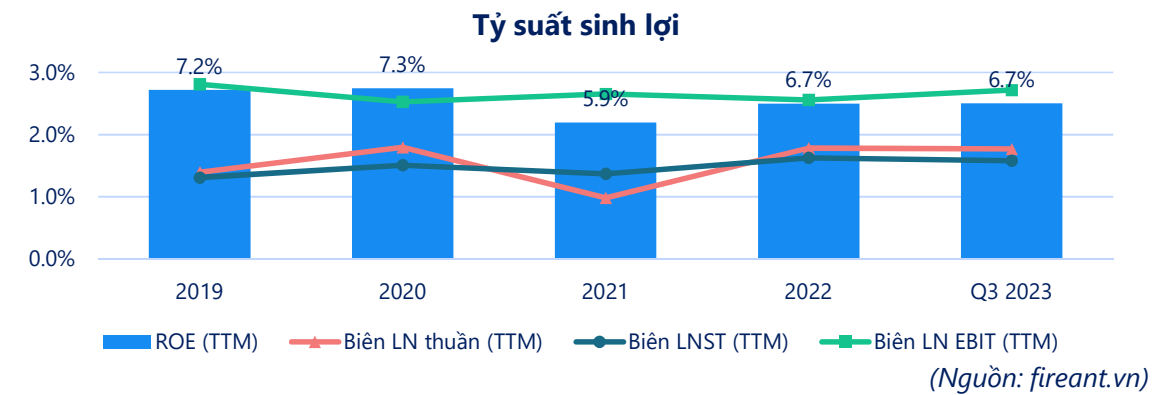
## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - L10

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.8%	1.4%	1.8%	1.0%	1.8%	1.8%
Biên LNST (TTM)	1.5%	1.3%	1.5%	1.4%	1.6%	1.6%
Biên LN EBIT (TTM)	3.4%	2.8%	2.5%	2.7%	2.6%	2.7%
ROE (TTM)	6.8%	7.2%	7.3%	5.9%	6.7%	6.7%
ROA (TTM)	1.4%	1.5%	1.6%	1.3%	1.5%	1.5%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	108.5	88.4	108.4	112.5	111.8	91.0
Số ngày nắm giữ HTK	162.6	117.6	78.7	89.6	82.2	39.8
Số ngày phải trả NCC	48.2	57.2	54.1	58.2	82.9	52.7
Vòng quay TSCĐ	7.9	12.2	11.5	10.4	10.7	11.3
Vòng quay TTS	391.3	324.6	339.2	392.3	406.4	376.7
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.4	1.5	1.4	1.6	2.1
Khả năng TT nhanh	0.6	1.0	1.1	1.0	1.3	1.9
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.4	0.4	0.5	0.6	1.2
Khả năng TT lãi vay	2.2	2.4	3.7	3.3	3.9	3.4
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,653	1,788	1,847	1,497	1,721	1,724
Giá trị sổ sách (BVPS)	23,749	24,141	24,656	24,829	25,251	25,227
P/E	17.5	8.0	9.9	18.7	14.5	12.3
P/B	1.2	0.6	0.7	1.1	1.0	0.8
P/S	0.3	0.1	0.1	0.3	0.2	0.2

(Nguồn: fireant.vn)



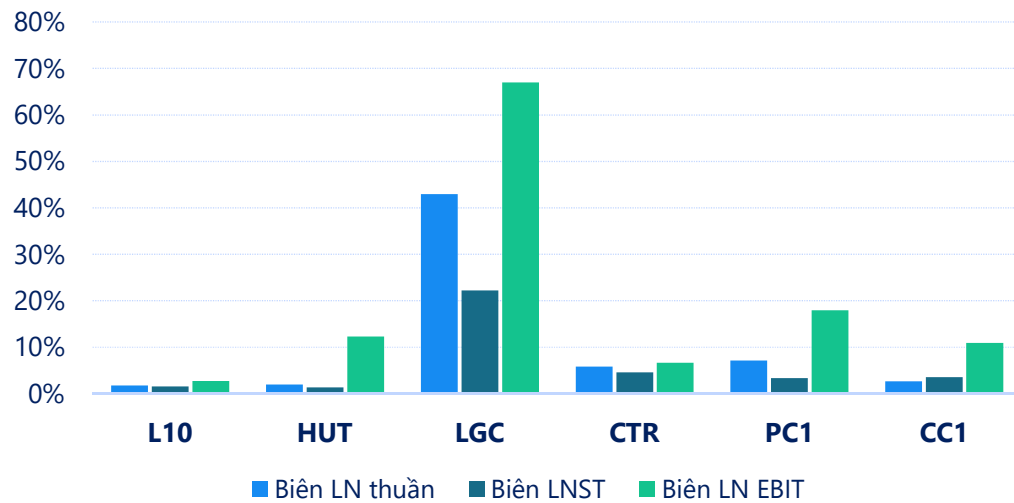
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - L10

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>L10</b>	801.0	4.5%	12.3	2.1%	1.5%	1.6%
<b>HUT</b>	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
<b>LGC</b>	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
<b>CTR</b>	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
<b>PC1</b>	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
<b>CC1</b>	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

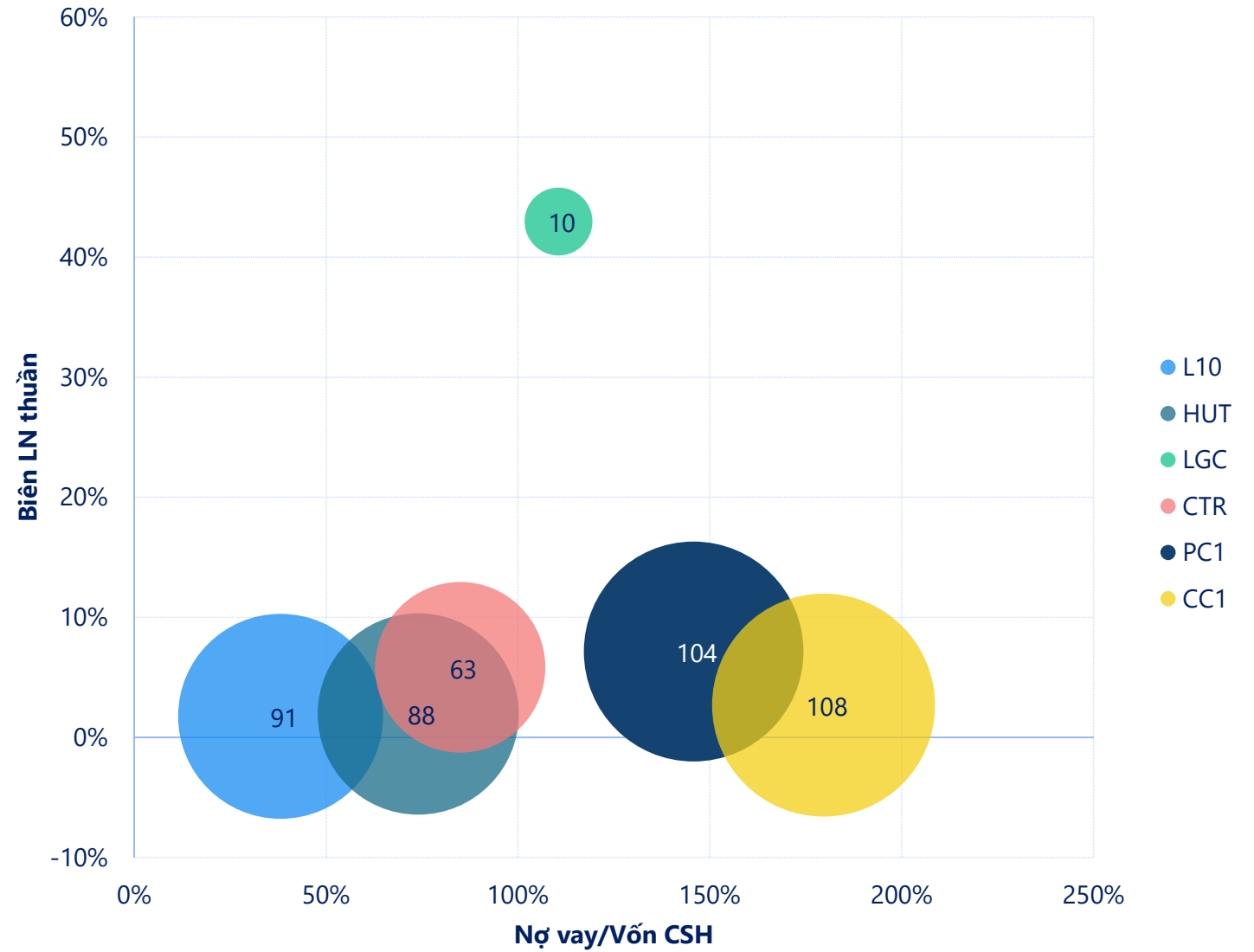
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)